

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2019/DS-PT
Ngày: 09-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Huỳnh T, sinh năm 1978, cư trú tại: Ấp T, xã S, huyện D, tỉnh T, vắng mặt có ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lý Thị Thanh L, sinh năm 1975, nơi cư trú: Ấp A, xã H, huyện H, tỉnh T, theo văn bản ủy quyền số 334 ngày 22/02/2017, vắng mặt có ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1985, cư trú tại: Khu Phố N, phường N, thành phố T, tỉnh T, theo văn bản ủy quyền số 1676 ngày 10/8/2017, có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị M; sinh năm: 1964, cư trú tại: Ấp P, xã P, huyện D, tỉnh T, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1953, cư trú tại: Khu phố B, Phường C, thành phố T, tỉnh T, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Hằng của Văn phòng Luật sư Hằng Nguyễn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1970, cư trú tại: Ấp P, xã P, huyện D, tỉnh T, có mặt.

+ Ông Trần Hùng T3, sinh năm 1979, cư trú tại: Ấp T, xã S, huyện D, tỉnh T, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hùng T3: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1985, cư trú tại: Khu phố N, Phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, theo văn bản ủy quyền số 1676 ngày 10/8/2017, có mặt.

- Người làm chứng: Bà Lê Thị Hồng Đ, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp T, xã S, huyện D, tỉnh T (có đơn xin vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị M, bị đơn.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn T1 trình bày:

Vào ngày 03/7/2016 AL (ngày 05/8/2016 DL) bà Lê Thị Huỳnh T có cho bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn K vay số tiền 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng) để đảo hạn ngân hàng, khi vay các bên thỏa thuận lãi suất 2,5% nhưng không ghi trong giấy nhận nợ, thời hạn vay là 5 tháng đến ngày 03/12/2016 AL (ngày 31/12/2016 DL) trả nợ gốc và lãi, khi vay tiền có làm giấy nhận nợ do chị Lê Thị Hồng Đ viết dùm và bà M ký tên. Khi đến thời hạn bà T yêu cầu bà M trả nợ nhưng bà M không trả. Đến ngày 25/12/2016 AL bà M hứa sẽ trả trước 1.500.000.000 đồng, số tiền còn lại đến tháng 01/2017 bà M sẽ trả hết nhưng sau đó bà M lẩn tránh không trả khoản tiền nào. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà M, ông K trả cho bà T số tiền 2.800.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật 0,83%/tháng từ ngày 03/7/2016 AL (ngày 05/8/2016 DL) đến ngày xét xử sơ thẩm là 26 tháng 4 ngày (tính tròn là 26 tháng).

Bị đơn bà Lê Thị M và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Do cần tiền làm vốn kinh doanh nhà đất nên bà M thường vay tiền của bà T cụ thể như sau: Vào tháng 02/2014 AL bà M vay của bà T số tiền 700.000.000 đồng lãi suất 12%/tháng nhưng thực tế bà T tính lãi 5 ngày/lần với số tiền 14.000.000 đồng, đến tháng 7 năm 2014 AL vay thêm số tiền 400.000.000 đồng lãi suất 12%/tháng. Tổng cộng 2 khoản số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng). Số tiền này cứ 10 ngày trả lãi một lần số tiền là 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng), số tiền lãi bà M đã trả cho bà T từ tháng

02/2014 AL đến tháng 12/2014 AL là khoảng 950.000.000 đồng đến 970.000.000 đồng.

Đến tháng 01/2015 AL thì bà M và bà T chốt sổ lại với nhau thì bà M còn thiếu bà T số tiền lãi là 600.000.000 đồng và tiền nợ gốc chưa trả 1.100.000.000 đồng thành 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng), số tiền này bà M trả lãi cho bà T 5 ngày một lần là 34.000.000 đồng (cứ 1.000.000.000 đồng tiền lãi 5 ngày là 20.000.000 đồng). Bà M trả tiền lãi cho bà T từ tháng 01/2015 âm lịch đến tháng 12/2015 âm lịch với số tiền 4.200.000.000 đồng, còn nợ số tiền lãi 300.000.000 đồng nên bà T cộng số tiền gốc 1.700.000.000 đồng và lãi 300.000.000 đồng = 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), từ tháng 01/2016 bà M tiếp tục trả tiền lãi cho bà T của số tiền gốc 2.000.000.000 đồng và phần tiền lãi còn nợ 100.000.000 đồng = 2.100.000.000 đồng, do bà M không trả đủ tiền lãi nên bà T cộng thêm số tiền lãi 400.000.000 đồng thành số tiền gốc + lãi là 2.500.000.000 đồng, số tiền lãi bà M đã trả cho bà T từ tháng 01/2016 âm lịch đến tháng 12/2016 AL là 4.100.000.000 đồng và còn nợ tiền lãi là 600.000.000 đồng sau đó bà T cộng vào tiền gốc 2.500.000.000 đồng thành số tiền 3.100.000.000 đồng (ba tỷ một trăm triệu đồng). Do không có tiền trả cho bà T nên bà M đã bán 01 phần đất của anh Sơn Hoàng P trả cho bà T 300.000.000 đồng để cân trừ số tiền gốc nên còn nợ lại bà T 2.800.000.000 đồng. Sau đó bà M có ký giấy nợ cho bà T là ngày 03/7/2016 AL. Trong những lần trả tiền lãi cho bà T thì bà T chỉ ghi cho bà số tiền lãi, không có ký tên và cũng không ai biết việc bà đóng tiền lãi cho bà T. Từ ngày chốt nợ số tiền 2.800.000.000 đồng thì ông Nguyễn Văn K là chồng bà M có trả lãi cho bà T từ ngày 3/7/2016 AL đến ngày 26/11/2016 AL với số tiền 1.877.800.000 đồng, việc bà M vay mượn tiền của bà T thì ông K không biết. Nay bà M xác định chỉ nợ bà T số tiền gốc là 1.100.000.000 đồng, số còn lại là tiền lãi, do đó bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà yêu cầu Tòa án xem xét theo quy định pháp luật, vì bà đã trả lãi cho bà T quá nhiều.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hùng T3 trình bày: Việc bà T cho bà M vay tiền ông không biết, ông không có liên quan, đó là quan hệ giao dịch vay mượn giữa bà T và bà M, ông không yêu cầu bà M trả tiền cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày: Quá trình làm ăn vay mượn tiền giữa bà M và bà T ông không biết. Ông chỉ biết từ khi bà M nhờ ông đi đóng tiền lãi, là từ tháng 02/2016 đến tháng 6/2016 (AL), ông đi đóng tiền lãi cho bà T tổng cộng là 541.000.000 đồng, từ ngày 03/7/2016 đến tháng 12/2016 (AL) đóng 1.336.000.000 đồng; tổng cộng ông đóng tiền lãi cho bà T là 1.877.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc bao nhiêu thì ông không biết, hàng ngày bà M đưa tiền cho ông đi đóng tiền lãi. Nay ông không đồng ý việc liên đới cùng bà M trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người làm chứng bà Lê Thị Hồng Đ trình bày: Bà với bà T, bà M có mối quan hệ chòm xóm, láng giềng; việc thỏa thuận vay mượn tiền giữa bà T và bà

M như thế nào bà không biết; vào ngày 03/7/2016 âm lịch bà đi mua gà gần nhà bà T thì bà T và bà M có nhờ bà viết dùm giấy mượn tiền, với nội dung bà M có vay của bà T số tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng, viết 02 (hai) bản, bà T giữ một bản, bà M giữ một bản; sau khi bà viết xong thì bà ký tên người chứng kiến, còn bà M ký tên, có lấn tay trong giấy mượn tiền. Khi Tòa án triệu tập đối chất, cho xem 02 giấy mượn tiền (có bút lục 114, 291) bà Đ xác nhận bà là người viết 02 giấy mượn tiền này. Chữ ký và dấu lấn tay trong giấy mượn tiền (bút lục 114) là của bà M. Bà Đ có chứng kiến bà T giao cho bà M số tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng, khi hai người kiểm, đếm tiền thì bà ra về.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018, của Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Huỳnh T đối với bà Lê Thị M.

- Buộc bà Lê Thị M có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Huỳnh T số tiền 3.404.240.000 đồng (ba tỷ bốn trăm lẻ bốn triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi là 604.240.000 đồng (sáu trăm lẻ bốn triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật Thi hành án Dân sự.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, bị đơn là bà Lê Thị M có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Huỳnh T.

Ngày 22 tháng 10 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại lãi suất và án phí. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (bà M), Luật sư Nguyễn Thị Hằng trình bày luận cứ bảo vệ:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018, của Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh vì cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung sau:

- Về số tiền cần trừ nợ do chuyển nhượng đất là 300.000.000 đồng, phần đất này là của anh Sơn Hoàng P (con của bà M) trực tiếp chuyển nhượng cho bà

T và hiện nay con bà T đang sử dụng đất, nhưng hồ sơ chuyển nhượng thể hiện chuyển nhượng cho bà Lương Thị N. Cấp sơ thẩm không xác minh, làm rõ và không đưa bà N, anh P tham gia tố tụng là vi phạm.

- Trong các chứng cứ bà M cung cấp, có chứng cứ bà Đ có nhận tiền của bà M, mà bà Đ nhận thay cho bà T, nhưng cấp sơ thẩm cũng không làm rõ; bà Đ là người trực tiếp liên quan đến vụ án nhưng cấp sơ thẩm xác định là người làm chứng là không đúng.

- Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và không cho bị đơn quyền phản tố. Cụ thể ngày 10-7-2018, bị đơn nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm đơn phản tố, giao nộp chứng cứ, nhưng Thẩm phán chỉ lập biên bản giao nhận chứng cứ, không nhận đơn phản tố, làm thiệt thòi, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, vì bị đơn yêu cầu phản tố giải quyết tiền lãi bà T đã nhận của bị đơn hơn 10 tỷ đồng.

- Tại biên bản đối chất ở cấp phúc thẩm lại xuất hiện chứng cứ mới là giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp, có chữ ký và dấu ấn tay của bà M, đối với số tiền 2,8 tỷ đồng, nhưng bà M không thừa nhận chữ ký và dấu ấn tay trong giấy mượn tiền này, vấn đề này chưa được làm rõ nên bà M có yêu cầu giám định chữ ký và dấu ấn tay trong “Giấy mượn tiền” là có cơ sở, đề nghị cấp phúc thẩm cho giám định theo yêu cầu của bà M.

Từ những vấn đề trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại để đánh giá chứng cứ một cách toàn diện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị M; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại tiền lãi và án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về yêu cầu giám định của bà Lê Thị M: Trước khi mở phiên tòa, bà Lê Thị M có đơn đề nghị giám định chữ ký và dấu ấn tay của bà trong “Giấy mượn

tiền” (Bút lục 114) do nguyên đơn cung cấp, vì cho rằng bà không biết giấy này và không thừa nhận có ký tên, lặn tay trong “Giấy mượn tiền”. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn khởi kiện và cung cấp bản chính “Giấy mượn tiền” cho Tòa án vào ngày 20/6/2017 (BL 114, 115), tại Biên bản phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 10/8/2017, bà M thừa nhận đã có nhận bản photo chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (BL 374, 375) và tại các Biên bản hòa giải, đối chất cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà M đều trình bày ngày 02/7/2016 (AL), bà M và bà T thỏa thuận chốt nợ còn lại 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng và bà T nhờ bà Đ đến viết giấy nợ dùm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, trong quá trình hỏi và tranh luận bà M đều xác định có ký vào giấy mượn tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng, sau khi hai bên chốt nợ là 3.100.000.000 (Ba tỷ một trăm triệu) đồng, căn trừ tiền chuyển nhượng đất của Sơn Hoàng P cho bà T là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, nên còn nợ bà T 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng; nhưng bà M không thừa nhận tổng số nợ, vì trong đó nợ gốc chỉ có 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng, bà T cộng lãi dồn lên số tiền 3.100.000.000 (ba tỷ một trăm triệu) đồng. Như vậy, bà M đã xác định có chốt nợ, có ký tên vào “Giấy mượn tiền” và giải trình về số nợ 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng. Nên việc giám định để xác định có phải chữ ký, dấu lặn tay của bà M trong “Giấy mượn tiền” (BL 114) hay không là không cần thiết. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận yêu cầu giám định của bà Lê Thị M.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.2] Bị đơn (bà M) và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông T2) giữ nguyên kháng cáo và bổ sung nội dung kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, vì có căn cứ xác định bà T cho bà M vay lãi suất 12%/tháng, có 04 chứng cứ thể hiện bà M không ký tên nhưng bà T vẫn tính lãi, sau đó tính lãi của lãi, nhưng cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ chứng cứ. Bà T, chồng bà T và bà Đ đã đến nhà bà M hù dọa, chửi bới và đòi nợ theo kiểu xã hội đen nhưng chưa được xác minh làm rõ. Bà M không có vay của bà T số tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng, mà là do cộng dồn tiền lãi và số lãi bà M, ông K (chồng bà M) đã đóng cho bà T lên đến hơn 10 tỷ đồng.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T: Bà M cho rằng không có vay của bà T số tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng, mà trước đó bà M vay của bà T 2 lần, tổng cộng là 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng, bà T tính lãi 12%/tháng nên số tiền lãi cứ cộng dồn vô tiền gốc lên đến 3.100.000.000 (Ba tỷ một trăm triệu) đồng, bà T viết giấy chốt nợ ngày 02/7/2016 AL. Sau khi khấu trừ tiền chuyển nhượng đất của Sơn Hoàng P (con bà M) cho bà T 300.000.000 đồng, nên còn nợ bà T

2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng. Bà M khẳng định bà không có mượn tiền mặt của bà T số tiền 2.800.000.000 đồng vào ngày 03/7/2016 (AL). Bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại các chứng cứ để minh oan cho bà.

[2.4] Hội đồng xét xử xét thấy:

Chứng cứ do bà M cung cấp tại bút lục 290, thể hiện nội dung bà T chốt nợ tổng cộng đến ngày 02/7/2016 là 3.100.000.000 (Ba tỷ một trăm triệu) đồng (theo Kết luận giám định số 3050/C54B, ngày 18/10/2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận do cùng một người viết ra, so với mẫu giám định là chữ viết của bà T). Bà M trình bày từ việc chốt nợ 3.100.000.000 (Ba tỷ một trăm triệu) đồng, bà với bà T thỏa thuận cần trừ 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng do Sơn Hoàng P chuyển nhượng đất cho bà T, nên số nợ còn là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng. Chứng cứ này phía nguyên đơn không chấp nhận, cho rằng số tiền này không liên quan đến số tiền bà T cho bà M vay, cũng không có việc chuyển nhượng đất nào từ Sơn Hoàng P (con bà M) cho bà T.

Thấy rằng: Tại bút lục 290 chứng cứ do bị đơn cung cấp thể hiện bà T có ghi giấy chốt nợ với bà M là 3.100.000.000 (Ba tỷ một trăm triệu) đồng vào ngày 02/7/2016. Tuy nhiên, bà M lại xác định hai chữ “Trả rồi” bên lề trái tờ giấy chốt nợ (BL 290) là chữ viết của bà M. Mặt khác, bà M cho rằng hai bên có thỏa thuận cần trừ 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng tiền chuyển nhượng đất từ Sơn Hoàng P cho bà T, nhưng không có chứng cứ nào chứng minh cho việc cần trừ này. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, bà Lương Thị N trình bày chính bà N là người trực tiếp thỏa thuận chuyển nhượng đất với anh Sơn Hoàng P (Con bà M), đối với phần đất có diện tích 293,3m² tọa lạc tại ấp T, xã S, huyện D, tỉnh T, với giá chuyển nhượng là 520.000.000 (Năm trăm hai mươi triệu) đồng, hai bên có lập giấy tay sang nhượng ngày 27/4/2016, sau đó lập thủ tục chuyển nhượng đất, bà đã giao đủ tiền cho anh P và bà M; đến ngày 03/6/2016 bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CS02250 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Do đó, việc bà M cho rằng từ số tiền chốt nợ 3.100.000.000 (Ba tỷ một trăm triệu) đồng, cần trừ tiền chuyển nhượng đất 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng cho bà T nên còn nợ 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng, là không có cơ sở.

Bà M cho rằng bà T tính lãi suất 12%/tháng cho khoản nợ bà vay 1.100.000.000 (Một tỷ một trăm triệu) đồng của bà T và yêu cầu tính lại số tiền lãi bà và ông K đã đóng cho bà T hơn 10 tỷ đồng; thấy rằng: Tại bút lục 276 “giấy mượn tiền” đã gạch X, trong quyển sổ do bà M cung cấp, thể hiện tại góc trái tờ giấy ghi “lãi suất bạc 12”. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà M lại không xác định được dòng chữ ghi “lãi suất bạc 12” là chữ viết của ai. Ngoài ra, chứng cứ này đã bị gạch chéo (X) và nằm trong sổ tay của bà M. Do vậy, lời trình bày của bà M là không có cơ sở để xem xét.

Bà M và ông K cho rằng ông K có đóng lãi cho bà T với tổng số tiền 1.877.000.000 đồng, khi nhận lãi bà T và chồng bà T có ghi vào sổ của ông K tại

quyền sở do bà M cung cấp từ BL 285 đến BL 288. Tuy nhiên, trong các chứng cứ này không ghi rõ năm nào và số tiền là tiền gì; các chứng cứ do bà M cung cấp của năm 2014, 2015, 2016 là các tờ giấy ghi số tiền, cũng không thể hiện là tiền gì, chỉ có bà M xác nhận dưới các tờ giấy đó bà M đều tự ghi “Giấy đóng tiền lãi”. Do vậy, không có căn cứ xác định đó là số tiền lãi mà bà T, ông T3 nhận của bà M và ông K (chồng bà M).

Qua đối chất tại Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm cũng không có căn cứ xác định được số tiền lãi trong giao dịch vay tài sản giữa bà T và bà M; phía nguyên đơn xác nhận các chứng cứ trên không liên quan đến số tiền nguyên đơn cho bà M vay là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng, vì các khoản vay mượn trước đây giữa nguyên đơn và bị đơn đã giải quyết xong. Người làm chứng xác định có chứng kiến việc bà T cho bà M vay 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng; phía bị đơn phản bác yêu cầu của nguyên đơn, cho rằng tiền lãi cộng lên đến số tiền 3.100.000.000 (Ba tỷ một trăm triệu) đồng, nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, ngoài lời trình bày của bị đơn.

Do vậy, có cơ sở xác định: Nguyên đơn (Bà T) có cho bị đơn (Bà M) vay số tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng vào ngày 03/7/2016 Âm lịch, tức ngày 05/8/2016 Dương lịch. Phía bị đơn không thanh toán khoản nợ vay trên là vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn bà M vay tiền của bà T nhưng ông K (chồng bà M) không biết, không có cùng sử dụng số tiền vay, giấy mượn tiền chỉ một mình bà M ký tên, hơn nữa ông K và bà M chung sống không có đăng ký kết hôn, nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà M thanh toán nợ vay cho bà T là có cơ sở.

[2.5] Xét đề nghị hủy án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, thấy rằng:

Quá trình chuyển nhượng đất từ anh Sơn Hoàng P với bà Lương Thị N đã được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ tại các bút lục 502,503,504,505. Bà N đã xác định không liên quan gì đến việc vay mượn giữa bà T và bà M, bà N chỉ thỏa thuận chuyển nhượng đất từ anh P (con bà M) và hiện nay bà N cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, cấp sơ thẩm không xác định và không đưa bà N, anh P với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là có căn cứ.

Tại Tòa, bà M có cung cấp một số giấy tờ có chữ viết, chữ ký của bà Lê Thị Hồng Đ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng bà Đ nhận tiền lãi thay cho bà T, nên yêu cầu đưa bà Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, các chứng cứ bà M cung cấp thể hiện nội dung bà Đ cho bà M vay tiền, góp tiền không có liên quan gì đến số tiền bà T khởi kiện bà M; nếu bà M có tranh chấp với bà Đ sẽ được giải quyết bằng vụ án khác, khi đương sự có yêu cầu. Do đó, không có căn cứ cho rằng bà Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến vụ án.

Về việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không cho bị đơn quyền phản tố, không nhận đơn phản tố về yêu cầu xem xét tiền lãi của bị đơn; thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nếu bị đơn có chứng cứ cho rằng đã đóng tiền lãi cho nguyên đơn nhiều hơn số tiền lãi quy định và vượt qua nợ gốc, thì sẽ được xem xét để khấu trừ từ tiền lãi theo quy định với tiền lãi thực tế đã đóng. Tuy nhiên, các chứng cứ bị đơn cung cấp không có giá trị chứng minh về tiền lãi đã đóng nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Mặt khác, tại biên bản giao nhận ngày 10/7/2017 chỉ thể hiện bị đơn nộp các chứng cứ là 03 quyển sổ (tập học sinh) có ghi số tiền và 59 tờ giấy có nội dung ghi số tiền; ngoài ra không còn giao nhận chứng cứ, tài liệu gì khác.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị M, không có căn cứ chấp nhận đề nghị hủy bản án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu thấy rằng:

Theo Giấy mượn tiền ngày 03/7/2016, bà T cho bà M vay số tiền 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng; thời hạn vay là 05 tháng; lãi suất theo nguyên đơn trình bày là 2,5%/tháng, theo bị đơn trình bày 12%/tháng; nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và không xác định rõ lãi suất. Do đó, căn cứ vào các Điều 305, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005 tiền lãi được tính là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả; nên tiền lãi được tính như sau:

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 03/7/2016 AL (05/8/2016 DL) đến ngày 03/12/2016 AL (31/12/2016 DL) là 05 tháng:

$$2.800.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 05 \text{ tháng} = 105.000.000 \text{ đồng.}$$

+ Lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ (từ ngày 04/12/2016 (AL) đến ngày xét xử sơ thẩm 09/10/2018 (DL), (được các đương sự thống nhất làm tròn 21 tháng tại Tòa sơ thẩm):

$$2.800.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 21 \text{ tháng} = 441.000.000 \text{ đồng.}$$

Tổng tiền lãi là 546.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi 604.240.000 đồng là chưa chính xác.

Do có, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Do chấp nhận kháng nghị tính lại tiền lãi, nên án phí sơ thẩm được tính lại, như sau:

Tổng số tiền bà M phải trả cho bà T là 2.800.000.000 đồng (tiền gốc) + 546.000.000 đồng (tiền lãi) = 3.346.000.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm là: 72.000.000 đồng + (2% x (3.346.000.000 đồng – 2.000.000.000 đồng)) = 98.920.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2018, của Toà án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ vào Điều 305, 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Khoản 2 Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Huỳnh T đối với bà Lê Thị M.

- Buộc bà Lê Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Huỳnh T tổng số tiền là 3.346.000.000 (Ba tỷ ba trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng và tiền lãi là 546.000.000 (Năm trăm bốn mươi sáu triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị M phải chịu 98.920.000 (chín mươi tám triệu, chín trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Bà Lê Thị Huỳnh T không phải chịu tiền án phí. Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Dương Minh Châu hoàn trả cho bà T 44.000.000 (Bốn mươi bốn triệu) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0014910 ngày 17 tháng 02 năm 2017.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0011086 ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TANDH. Dương Minh Châu;
- Chi cục THADSH. Dương Minh Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Sang